

Số: /QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án "Cải thiện và nâng cao vị thứ xếp hạng đối với Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công, Chỉ số năng lực cạnh tranh và Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025"

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 04 -NQ/TU ngày 12/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 16 -NQ/TU ngày 04/10/2021 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2768/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án "Phát triển ứng dụng Công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025";

Căn cứ Quyết định số 2370/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3441/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 16 -NQ/TU ngày 04/10/2021 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2921/TTr-SNV ngày 28/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành "Đề án cải thiện và nâng cao vị thứ xếp hạng đối với Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) và Chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI)¹ của tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025" (sau đây gọi tắt là Đề án) với các nội dung chính sau:

¹ Thay thế Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT (ICT INDEX)

I. Mục tiêu

Tập trung hoàn thành các mục tiêu đã đề ra tại Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 14/10/2021 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 3441/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

- Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công: thuộc nhóm 20 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước.
- Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: thuộc nhóm 06 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước.
- Chỉ số đánh giá chuyển đổi số: thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước.

II. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

1. Nâng cao nhận thức, năng lực, trách nhiệm trong cải cách hành chính và cải thiện các Chỉ số: PAR INDEX, PAPI, PCI và DTI

a) Thông tin, tuyên truyền đầy đủ, kịp thời để đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh nắm được nội dung, các tiêu chí đánh giá cụ thể đối với từng chỉ số, đặc biệt là đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chủ chốt của các ngành, các cấp. Đưa nội dung liên quan đến các chỉ số vào chương trình giảng dạy, bồi dưỡng đối với tất cả các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức là học viên tại Trường Chính trị tỉnh.

b) Tăng cường công khai các kênh tiếp nhận phản ánh, kiến nghị và thường xuyên tổ chức đối thoại với người dân, doanh nghiệp để phát huy tối đa vai trò của người dân, doanh nghiệp trong giám sát, phản biện đối với các hoạt động quản lý nhà nước của các ngành, các cấp.

c) Đổi mới, đa dạng các hình thức thông tin tuyên truyền cải cách hành chính; phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị - xã hội (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Lao động, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ...) để thông tin kịp thời, sâu rộng đến Nhân dân.

2. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Kế hoạch số 5440/KH-UBND ngày 15/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cải thiện, nâng cao Chỉ số PAPI tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 3540/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao chỉ số PCI Quảng Nam giai đoạn 2021-2025. Trong đó, tập trung vào các nhóm chỉ số, chỉ tiêu cụ thể sau:

a) Chỉ số PAR INDEX

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, kiến nghị.

- Cải cách thủ tục hành chính: Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ; thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông (số thủ tục hành chính hoặc nhóm thủ tục hành chính được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp; giữa các cấp chính quyền); Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính (tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng hạn; thực hiện việc xin lỗi người dân, doanh nghiệp khi giải quyết hồ sơ trễ hạn); đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính của các đơn vị, địa phương.

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: thực hiện quy định về số lượng đơn vị bên trong; cơ cấu, số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo đúng quy định của Chính phủ; số lượng đơn vị sự nghiệp công lập giảm so với năm 2015 đảm bảo tỷ lệ theo quy định; thực hiện tốt các quy định về vị trí việc làm, quản lý biên chế.

- Đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm; thực hiện đúng các quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

- Cải cách tài chính công: quản lý, phân bổ, sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; giải quyết tốt các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách; đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, cổ phần hóa tại đơn vị sự nghiệp công lập.

- Hiện đại hóa hành chính: triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP); nâng cao tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử, tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng; tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền; thiết lập, vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử; nâng cao tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia; tăng cường tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; ứng dụng phù hợp Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015.

b) Chỉ số PAPI

- Tham gia của người dân ở cấp cơ sở: Chất lượng bầu cử; cơ hội tham gia.

- Công khai minh bạch: Công khai minh bạch danh sách hộ nghèo; công khai minh bạch thu, chi ngân sách cấp xã; công khai minh bạch quy hoạch sử dụng đất, giá đất.

- Trách nhiệm giải trình với người dân: Hiệu quả tương tác với các cấp chính quyền; nâng cao tiếp cận dịch vụ tư pháp.

- Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công: Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền; kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công.

- Thủ tục hành chính công: Dịch vụ chứng thực, xác nhận dịch vụ cấp phép xây dựng; dịch vụ hành chính cấp xã.

- Cung ứng dịch vụ công: Dịch vụ y tế công lập; dịch vụ giáo dục tiểu học công lập; an ninh, trật tự.

- Quản trị môi trường: Chấp hành nghiêm và nâng cao chất lượng kiểm soát trong bảo vệ môi trường; bảo vệ, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên.

- Quản trị điện tử: Sử dụng Cổng/Trang thông tin điện tử của chính quyền địa phương; phản hồi của chính quyền địa phương trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

c) Chỉ số PCI

- Gia nhập thị trường: Tạo điều kiện cho doanh nghiệp gia nhập thị trường; ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới, rút ngắn thời gian thay đổi, đăng ký doanh nghiệp.

- Tiếp cận đất đai: Thực hiện công khai, minh bạch trong quy hoạch, sử dụng đất; sử dụng có hiệu quả quỹ đất sạch cấp cho các doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp trong đền bù, giải phóng mặt bằng và rút ngắn thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp.

- Tính minh bạch: Công khai, minh bạch các cơ chế, chính sách của tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố trên các phương tiện thông tin đại chúng và môi trường mạng. Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận các chính sách cũng như thực hiện đúng, đủ các nghĩa vụ đối với nhà nước theo quy định.

- Chi phí không chính thức: Kiểm soát chặt chẽ, giảm thiểu các chi phí không chính thức (các chi phí không bắt buộc thực hiện theo quy định của nhà nước) đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Cạnh tranh bình đẳng: Xây dựng cơ chế bình đẳng cho hoạt động, cạnh tranh của các doanh nghiệp; có cơ chế phù hợp để hỗ trợ các loại hình doanh nghiệp phát triển theo đúng định hướng phát triển của tỉnh và địa phương.

- Tính năng động: Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh và được thực thi tốt ở các Sở, ngành và cấp huyện; lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng và được thực hiện tốt ở cấp huyện, cấp xã.

- Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: Mở rộng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường, đối tác kinh doanh, xúc tiến thương mại, sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ.

- Đào tạo lao động: Liên kết đào tạo lao động có chất lượng cao và mở rộng thị trường lao động cung cấp nguồn nhân lực cho doanh nghiệp.

d) Chỉ số DTI

- Chính quyền số: Chỉ số kiến tạo thể chế; Chỉ số phát triển hạ tầng và nền tảng số; Chỉ số thông tin và dữ liệu số; Chỉ số an toàn thông tin.

- Kinh tế số: Chỉ số phát triển hạ tầng và nền tảng số; Chỉ số an toàn, an ninh mạng; Chỉ số hoạt động kinh tế số.

- Xã hội số: Chỉ số chuyển đổi nhận thức; Chỉ số hoạt động xã hội số; Chỉ số đào tạo và phát triển nhân lực.

- Đẩy mạnh việc thành lập các trung tâm điều hành thông minh (IOC) ở các huyện, thị xã, thành phố trong quản lý, điều hành kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng.

3. Tập trung chỉ đạo, khắc phục ngay những bất cập, hạn chế trong mối quan hệ phối hợp giữa các đơn vị, địa phương theo hướng: (i) Xác định rõ đơn vị chủ trì; (ii) Phân định cụ thể quyền và trách nhiệm của đơn vị chủ trì và các đơn vị phối hợp.

4. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" và Nghị quyết số 04 -NQ/TU ngày 12/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 hiệu quả, đồng bộ với các nhiệm vụ, mục tiêu chung của công tác cải cách hành chính.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Sở, Ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền rộng rãi đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp về nội dung Đề án này. Căn cứ các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm được nêu tại mục II, Điều 1 của Quyết định này để bổ sung vào các chỉ tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch cải cách hành chính, kế hoạch cải thiện các chỉ số đánh giá của đơn vị, địa phương hằng năm và tổ chức triển khai thực hiện, đồng thời với việc thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc để đảm bảo tiến độ theo yêu cầu đề ra.

b) Tăng cường thông tin, tuyên truyền về kết quả đo lường Chỉ số PAR INDEX, Chỉ số PAPI, Chỉ số PCI, Chỉ số DTI, Chỉ số SIPAS của tỉnh; quá trình triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính của tỉnh và những kết quả nổi bật đã đạt được... đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại đơn vị, địa phương; thực hiện nghiêm việc trả lời phiếu điều tra xã hội học của Bộ Nội vụ và đánh giá thực chất kết quả công tác cải cách hành chính của tỉnh trên cơ sở các nội dung được thông tin, tuyên truyền, phổ biến khi Bộ Nội vụ thực hiện điều tra xã hội học về công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nội vụ

a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Đề án của các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh; định kỳ trước ngày 25 tháng 12 hằng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về lĩnh vực cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh trong Đề án.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong Đề án.

4. Sở Tài Nguyên và Môi trường chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh và theo dõi, đôn đốc các đơn vị, địa phương thực hiện công khai về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hằng năm của địa phương đảm bảo đúng hình thức công khai, nội dung công khai, thời gian và địa điểm công khai, nhất là khi có sự điều chỉnh quy hoạch; đa dạng các kênh thông tin để người dân, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời các hành vi không tuân thủ cam kết bảo vệ môi trường của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống mạng lưới quan trắc môi trường để chủ động trong công tác kiểm soát, cảnh báo chất lượng môi trường không khí. Tiếp tục rà soát các cơ chế chính sách về đất đai còn bất cập để đề xuất thay thế, sửa đổi bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong Đề án.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh, các tổ chức xã hội-ngề nghiệp chỉ đạo tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên tham gia giám sát và phản biện xã hội, tạo sự đồng thuận xã hội trong việc thực hiện đồng bộ các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh;
- Các tổ chức Hội, Đoàn thể tỉnh;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, HCTC, KTTH, KGVX, NCKS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Quang Bửu